



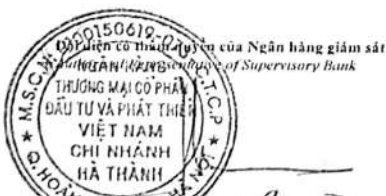
Phụ lục số 15: Báo cáo về thay đổi giá trị tài sản ròng
Appendix 15: Report on change of Net Asset Value
(Ban hành kèm theo Thông tư số 229/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoàn đối danh mục)
(Issued in association with Circular 229/2012/TT-BTC on 27 December 2012 guiding establishment and management of the Exchange Traded Fund)

GIÁ TRỊ TÀI SẢN RỘNG CỦA QUỸ
NET ASSET VALUE OF FUND
(tuần từ 3/4/2020 đến 9/4/2020)
(Reporting period: from Apr 3rd 2020 to Apr 9th 2020)

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Management Fund Company name:	Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI SSI Asset Management Company Limited
2	Tên Ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Hathanh Branch
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF SSIAM VNX50 SSIAM VNX50 ETF
4	Mã chứng khoán Securities symbol	FUESSV50
5	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 10 tháng 4 năm 2020 10/04/2020

Đơn vị tính: VND
Unit: VND

STT NO	CHỈ TIÊU CRITERIA	KỶ BÁO CÁO THIS PERIOD 09/04/2020	KỶ TRƯỚC LAST PERIOD 02/04/2020
A	Giá trị tài sản ròng Net Asset Value		
A.1	Giá trị tài sản ròng (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period		
	của quỹ/ per Fund	131,113,294,495	135,097,261,378
	của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate	923,333,059	951,389,164
	của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate	9,233.33	9,513.89
A.2	Giá trị tài sản ròng (NAV) cuối kỳ Net Asset Value (NAV) at the end of period		
	của quỹ/ per Fund	146,435,997,948	131,113,294,495
	của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate	1,031,239,422	923,333,059
	của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate	10,312.39	9,233.33
A.3	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ trong kỳ, trong đó: Change of NAV per Fund Certificate during period, in Which:	1,079.06	(280.56)
	Thay đổi do biến động thị trường và các hoạt động giao dịch của Quỹ trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	1,079.06	(280.56)
	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ liên quan tới nhà đầu tư trong kỳ Change of net asset value related to investors during the period	-	-
	Thay đổi NAV do phân chia lợi nhuận cho nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	-	-
	Thay đổi GITSR do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of NAV due to subscription, redemption during the period	-	-
A.4			
	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)	188,316,485,945	188,316,485,945
	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)	122,079,150,333	122,079,150,333
B	Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ Quỹ Market value of a Fund Certificate (closing price of the last trading session of the reporting date)		
B.1	Giá trị đầu kỳ Beginning period Value	9,200	9,550
B.2	Giá trị cuối kỳ Ending period Value	10,400	9,200
B.3	Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước Change of market value in the period in comparison to the last period	1,200	(350)
B.4	Chênh lệch giữa giá trị trường của chứng chỉ Quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ Difference between Market Value per Fund Certificate and NAV per Fund Certificate		
	Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ Absolute difference (VND)	87.61	(33.33)
	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/ Relative difference (discount(-)/ premium(+))	0.84%	-0.36%
B.5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/lowest Market Value within latest 52 weeks		
	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)	13,650	13,650
	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)	8,800	8,800



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Số Thị Thu Cúc
Phó Giám đốc



Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Lệ Hằng